

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/DS-ST
Ngày: 01-8-2017
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vương Đức Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hoa.
2. Bà Đỗ Thị Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân, là Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2016/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2016 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2016/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị V; Địa chỉ cư trú: Thôn MT3, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai.

2. *Bị đơn:* Bà Vũ Thị Đ; Địa chỉ cư trú: Số nhà 7xx, đường V, tổ dân phố x, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Ông Nguyễn Xuân P; Địa chỉ cư trú: Số nhà 7xx, đường V, tổ dân phố x, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai.

4. *Người làm chứng:*

- Chị Nguyễn Thị Hồng T; Địa chỉ cư trú: Thôn MT1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai.

- Anh Nguyễn Văn T; Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố x, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2016 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày như sau:

Tôi và bà Vũ Thị Đ, ông Nguyễn Xuân P có mối quan hệ làm ăn từ lâu. Bà Đ, ông P cùng nhau thành lập Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) PĐS từ năm 2013 để thu mua nông sản nên tôi tin tưởng, nhiều lần gửi, bán cà phê cho ông bà. Ngày 14/5/2015, tôi bán cho bà Đ, ông P 2.000kg cà phê nhân quy chuẩn mà tôi đã gửi từ trước đó (Năm 2014) với giá 38.200đ/kg. Bà Đ, ông P đã trả cho tôi 38.200.000đ, số tiền còn lại là 38.200.000đ tương đương với 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn bà Đ, ông P hẹn đến ngày 15/6/2015 sẽ trả nốt cho tôi nhưng đến thời gian trên bà Đ, ông P không trả tiền cho tôi như đã hẹn. Ngày 04/4/2016 tôi đã gửi giấy yêu cầu bà Đ, ông P phải trả cho tôi số tiền 38.200.000đ nhưng cho đến nay bà Đ, ông P cũng không trả.

Nay tôi yêu cầu bà Đ, ông P có trách nhiệm liên đới trả cho tôi số tiền 38.200.000đ tương đương với 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn và không phải trả tiền lãi. Tôi yêu cầu bà Đ, ông P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Vũ Thị Đ trình bày như sau:

Tôi không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V. Năm 2013, tôi và ông Nguyễn Xuân P cùng thành lập DNTN PĐS, ngành nghề kinh doanh chính là mua bán hàng nông sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5900975015, đăng ký lần đầu ngày 16/12/2013 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai. Tôi là người đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng thực chất công việc làm ăn, mua bán hàng ngày đều do hai vợ chồng tôi cùng nhau thực hiện và có các con riêng của ông P phụ giúp.

Năm 2014, bà Nguyễn Thị V có gửi tại DNTN PĐS 2.000kg cà phê nhân quy chuẩn. Ngày 14/5/2015, bà V thỏa thuận bán cho doanh nghiệp số cà phê đã gửi nên tôi và ông P đã thanh toán trước cho bà V 38.200.000đ, số tiền còn lại là 38.200.000đ tương đương với 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn chúng tôi hẹn đến ngày 15/6/2015 sẽ trả nốt cho bà V. Tuy nhiên đến thời gian trên do công việc làm ăn thua lỗ nên tôi và ông P không thể trả tiền cho bà V như đã hẹn. Ngày 04/4/2016 bà V có gửi giấy yêu cầu tôi và ông P trả cho bà V số tiền 38.200.000đ tương đương với 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn mà chúng tôi còn nợ của bà nhưng cho đến nay chúng tôi vẫn chưa trả được tiền cho bà V.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu tôi và ông P phải liên đới trả cho bà số tiền 38.200.000đ tương đương với 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn và không phải trả lãi của số tiền trên, tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà V và đề nghị Tòa án buộc ông P có trách nhiệm liên đới cùng tôi trả nợ số tiền trên cho bà V vì đây là nợ chung của tôi và ông P.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Nguyễn Xuân P trình bày như sau:

Sau thời gian tìm hiểu, năm 2007 tôi và bà Vũ Thị Đ quyết định đi đến hôn nhân. Sau khi kết hôn, chúng tôi sống chung một nhà nhưng do trước đây tôi có vợ, con, nghề nghiệp và thu nhập riêng nên vấn đề tài chính trong gia đình giữa tôi và bà Đ độc lập với nhau, tài sản của ai thì người đó quản lý, sử dụng. Trước khi về sống với tôi, bà Đ đã hành nghề kinh doanh mua bán hàng nông sản của người dân. Năm 2013, bà Đ thành lập DNTN PĐS, ngành nghề kinh doanh là mua bán nông lâm sản, động vật sống. Bà Đ thường nhận ký gửi cà phê, tiêu của các hộ có nhu cầu. Tôi biết việc này vì những lúc rảnh rỗi, bà Đ hay nhờ tôi đứng ra nhận hàng và nhập hàng vào kho, trông coi, quản lý giúp. Tuy nhiên việc làm đó của tôi chỉ mang tính chất người giúp việc, chồng giúp vợ. Mọi hoạt động tài chính, thu, chi đều do bà Đ quản lý, lợi nhuận thu được do bà Đ sở hữu, bà Đ không lấy nguồn lợi nhuận này về nhập chung với tôi cũng như không phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Riêng việc bà Nguyễn Thị V gửi, bán và doanh nghiệp còn nợ bà V số tiền 38.200.000đ tương đương 1.000kg cà phê nhân vào ngày 14/5/2015 tôi không hề biết vì đây là hoạt động kinh doanh riêng của doanh nghiệp và bà Đ, tiền thu được từ nguồn này bà Đ sử dụng để phục vụ cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp. Tôi không đồng ý với việc bà V khởi kiện yêu cầu tôi phải cùng bà Đ trả nợ cho bà V số tiền 38.200.000đ tương đương 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn đã ký gửi vì số cà phê này bà Đ đã nhận và bán cho ai lúc nào tôi không hay biết, tiền thu được từ việc bán cà phê bà Đ cũng không đưa cho tôi để dùng vào việc chi tiêu ăn uống trong gia đình. Tôi đề nghị Tòa án không triệu tập tôi tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, tôi xin vắng mặt trong mọi quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị V và bà Vũ Thị Đ giữ nguyên những ý kiến đã trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và không có ý kiến hoặc yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa về cơ bản đã đảm bảo các quy định của pháp luật. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án còn một số thiếu sót nhưng không nghiêm trọng và đã được khắc phục trước khi xét xử, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, đề nghị Thẩm phán, Thư ký Tòa án rút kinh nghiệm.

Về nội dung vụ án: Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự và việc xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là bà Vũ Thị Đ và

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân P phải liên đới trả cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V số tiền 38.200.000đ (Ba mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng) tương đương với 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn và phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 10/10/2016, bà Nguyễn Thị V có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc người bị kiện là bà Vũ Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân P có trách nhiệm liên đới trả cho bà V số tiền 38.200.000đ tương đương 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn mà bà V đã ký gửi và bán cho bà Đ, ông P vào ngày 14/5/2015. Cùng với đơn khởi kiện, bà V đã nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Đơn khởi kiện của bà V đảm bảo về hình thức, nội dung, bà Đ và ông P đều cư trú tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Gia Lai tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án nhân dân huyện S đã triệu tập ông Nguyễn Xuân P tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên đối chất nhưng ông P có đơn từ chối tham gia tố tụng và đều vắng mặt. Tại phiên tòa, ông P đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung quan hệ tranh chấp và yêu cầu của các đương sự:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V và bị đơn là bà Vũ Thị Đ đều thừa nhận, năm 2014 bà V có gửi tại DNTN PĐS của bà Đ, ông P số cà phê nhân quy chuẩn là 2.000kg. Ngày 14/5/2015, bà V thỏa thuận bán số cà phê này cho bà Đ, ông P với giá 38.200đ/kg và bà Đ, ông P đã trả cho bà V 38.200.000đ, số tiền còn lại là 38.200.000đ tương đương với 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn bà Đ, ông P hẹn đến ngày 15/6/2015 sẽ thanh toán nốt cho bà V. Tuy nhiên sau đó, do làm ăn thua lỗ nên bà Đ, ông P không trả tiền cho bà V như đã hẹn. Về phần mình ông Nguyễn Xuân P trình bày rằng ông không biết, không liên quan đến việc bà V gửi 2.000kg cà phê nhân quy chuẩn và bán cho bà Đ vào ngày 14/5/2015, đây là hoạt động kinh doanh riêng của doanh nghiệp và bà Đ. Căn cứ vào lời trình bày của bà V, bà Đ, ông P về hoạt động kinh doanh của DNTN PĐS và nội dung “*Phiếu tính tiền*” ngày 14/5/2015 có chữ ký xác nhận của bà Đ tại mục “*Người mua hàng*” do bà V cung cấp, Hội đồng xét xử công nhận việc

bà V có gửi giữ 2.000kg cà phê nhân quy chuẩn tại DNTN PDS từ năm 2014 và thỏa thuận bán số cà phê đã gửi giữ này cho bà Đ, ông P vào ngày 14/5/2015 nhưng chưa nhận đủ tiền là có thật. Do bà Đ, ông P vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên bà V khởi kiện yêu cầu bà Đ, ông P có trách nhiệm trả số tiền 38.200.000đ tương đương với 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn là có căn cứ và đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy rằng, bà Đ thỏa thuận mua 2.000kg cà phê nhân quy chuẩn của bà V vào ngày 14/5/2015 với tư cách là chủ DNTN PDS, trong khoảng thời gian này bà Đ và ông P là vợ chồng hợp pháp. Ông P trình bày rằng bà Đ thành lập DNTN PDS là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh riêng của bà Đ chứ không liên quan đến ông; lợi nhuận từ việc kinh doanh của DNTN PDS, bà Đ sử dụng để đầu tư, kinh doanh chứ không sử dụng để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình; ông P tham gia việc kinh doanh với tư cách giúp việc, chồng giúp vợ; trước khi lấy bà Đ, ông đã có tài sản, thu nhập riêng, sau khi ông bà lấy nhau, tài sản của ai thì người đó sử dụng nhưng lại không đưa ra được chứng cứ cụ thể nào để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Qua các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được thể hiện, bà Đ và ông P là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 19/01/2007, bà Đ trình bày rằng cuối năm 2012, bà Đ và ông P cùng sử dụng tài sản để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng và số tiền vay này được sử dụng để thành lập DNTN PDS, địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp và kho chứa hàng được đặt tại số nhà 7xx, đường V, tổ dân phố x, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai, là địa chỉ nơi cư trú của ông P từ trước khi kết hôn với bà Đ và cũng là tài sản thuộc sở hữu riêng của ông. Lời trình bày của bà Đ phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương nơi bà Đ, ông P chung sống. Cụ thể qua thông tin của đại diện Ban Nhân dân Tổ dân phố x, thị trấn S cung cấp thì trong thời gian chung sống với nhau, bà Đ và ông P đã thành lập DNTN PDS chuyên thu mua cà phê, tiêu từ các hộ dân, địa chỉ doanh nghiệp tại số nhà 7xx, đường V, tổ dân phố x, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai là phần đất của ông P có từ trước khi lấy bà Đ, khi thành lập doanh nghiệp thì bà Đ và ông P đã xây dựng kho thu mua nông sản tại đây. Ban Nhân dân Tổ dân phố có biết việc ông P và bà Đ cùng tham gia vào việc mua bán nông sản, bà Đ đi mua nông sản còn ông P đi chở hàng, đôi khi ông P và con trai của ông P là anh T cân hàng, ông P tính tiền cho người dân (Bút lục 94).

Tòa án nhân dân huyện S cũng đã làm việc với chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1981, trú tại thôn MT1, thị trấn S, huyện S, tỉnh Gia Lai là người thường xuyên mua bán hàng nông sản với DNTN PDS để làm rõ cách thức kinh doanh, giao dịch của bà Đ, ông P. Chị T cho biết chị có mối quan hệ mua bán hàng nông sản với bà Đ, ông P từ năm 2012, trong quá trình mua bán thì bà Đ, ông P có ghi sổ để xác nhận việc mua bán giữa hai bên. Ông P, bà Đ và anh T, con trai ông P đều tham gia vào quá trình mua bán cà phê, đều tham gia giao hàng, cắt giá cà phê, chốt sổ nợ và nhận tiền. Ông P và anh T trình bày không liên quan đến việc mua bán hàng hóa của bà Đ là không đúng vì quá trình làm ăn giữa chị với ông P, bà Đ chủ yếu là thông qua ông P và anh T (Bút lục số 93).

Tại “Đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/10/2015 về việc ly hôn và chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân” (Bút lục số 47, 48), ông Nguyễn Xuân P thừa nhận và nêu trong phần yêu cầu chia nợ chung rằng từ khi ông và bà Đ về chung sống, do bà Đ buôn bán hàng nông sản nên qua đề nghị của bà Đ, ông bà đã vay vốn tại ngân hàng và thế chấp bằng quyền sử dụng đất của hai người để đảm bảo khoản vay, vì làm ăn thua lỗ nên ông bà nợ của ngân hàng và người dân gần 09 tỉ đồng, trong đó có nợ bà Nguyễn Thị V 1.000kg cà phê nhân thành tiền 36.000.000đ.

Như vậy Hội đồng xét xử có cơ sở để khẳng định hoạt động kinh doanh của DNTN PĐS không chỉ là hoạt động kinh doanh của riêng bà Đ như ông P trình bày mà là hoạt động kinh doanh chung của bà Đ và ông P. Qua việc ông P đồng ý với đề nghị của bà Đ, sử dụng tài sản riêng của ông P để cùng bà Đ thế chấp vay vốn thành lập doanh nghiệp và tham gia một cách tích cực vào các hoạt động kinh doanh, giao dịch hàng ngày của doanh nghiệp cho thấy ông P đã thể hiện ý chí thừa nhận việc kinh doanh chung với bà Đ. Các giao dịch mua bán hàng hóa của DNTN PĐS mặc dù có thể chỉ do một trong hai người xác nhận, thực hiện nhưng là sự thể hiện ý chí, mong muốn chung của ông P và bà Đ.

Căn cứ quy định tại Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, buộc bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P có trách nhiệm liên đới trả cho bà V số tiền 38.200.000đ tương đương với 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn mà bà Đ, ông P còn chưa thanh toán cho bà V.

[3] Về tiền công gửi giữ: Bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P không yêu cầu bà Nguyễn Thị V phải thanh toán tiền công gửi giữ nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý trong vụ án này.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V được chấp nhận toàn bộ nên bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 302, Điều 428, Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014,

1. Tuyên bố: Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

2. Xử: Buộc bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 38.200.000đ (Ba mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng) tương đương với 1.000kg cà phê nhân quy chuẩn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Xuân P phải chịu 1.910.000đ (Một triệu chín trăm mười nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền tạm ứng án phí là 955.000đ (Chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0005419 ngày 21 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Gia Lai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện S;
- CCTHADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT-LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Vương Đức Phượng